



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

## **QUÍ II NĂM 2013**

\*\*\*\*\*

**HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tầng 9 - Capital Tower - 109 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) - Web: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>113.338.356.756</b>	<b>125.710.955.910</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>1.700.290.049</b>	<b>41.846.747.083</b>
111	1. Tiền	03	1.700.290.049	8.146.747.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.700.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>21.260.000.000</b>	<b>13.450.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.260.000.000	13.450.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>76.296.872.503</b>	<b>56.185.022.244</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		44.050.732.778	37.905.125.420
132	2. Trả trước cho người bán		22.735.343.032	17.178.973.508
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	10.187.206.388	1.777.333.011
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(676.409.695)	(676.409.695)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>76.723.642</b>	<b>148.369.845</b>
141	1. Hàng tồn kho		76.723.642	148.369.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.004.470.562</b>	<b>14.080.816.738</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.229.200.449	1.045.854.383
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.283.845.190	2.434.791.234
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.513.625.760	4.513.625.760
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.977.799.163	6.086.545.361
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>413.318.358.096</b>	<b>400.514.695.063</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.993.549.068</b>	<b>19.655.246.456</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	<b>10.336.473.218</b>	<b>12.371.708.112</b>
222	- Nguyên giá		37.411.196.673	38.918.900.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.074.723.455)	(26.547.192.420)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	<b>5.524.893.409</b>	<b>5.985.301.207</b>
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(920.815.596)	(460.407.798)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	<b>1.132.182.441</b>	<b>1.298.237.137</b>
228	- Nguyên giá		1.740.852.355	1.754.152.355
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(608.669.914)	(455.915.218)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	<b>42.842.945.158</b>	<b>42.251.533.253</b>
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>94.727.865.421</b>	<b>97.317.853.252</b>
241	- Nguyên giá		101.749.926.683	102.954.398.294
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.022.061.262)	(5.636.545.042)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>250.158.398.159</b>	<b>232.278.964.687</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		211.130.645.346	213.917.333.155
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.356.830.730	
258	3. Đầu tư dài hạn khác		47.456.233.000	47.837.889.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(22.785.310.917)	(29.476.257.468)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.595.600.290</b>	<b>9.011.097.415</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.791.660.607	7.707.157.732
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.269.349.123	1.269.349.123
268	3. Tài sản dài hạn khác		534.590.560	34.590.560
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>526.656.714.852</b>	<b>526.225.650.973</b>
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>82.950.231.580</b>	<b>87.834.843.231</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>64.873.182.861</b>	<b>67.459.744.512</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	10.885.100.000	11.540.987.000
312	2. Phải trả người bán		38.920.918.564	32.633.106.476
313	3. Người mua trả tiền trước		10.000.000.000	823.016.450
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	489.757.199	244.174.816
315	5. Phải trả người lao động		915.649.300	154.383.827
316	6. Chi phí phải trả	15	1.584.026.989	791.884.207
317	7. Phải trả nội bộ		-	
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1.803.237.616	21.263.398.543
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		274.493.193	8.793.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.077.048.719</b>	<b>20.375.098.719</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	
333	3. Phải trả dài hạn khác		129.276.000	144.276.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	17.947.772.719	20.230.822.719
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>443.706.483.272</b>	<b>438.390.807.742</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>443.706.483.272</b>	<b>438.390.807.742</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.859.694.016	2.817.000.000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		43.705.930.252	38.432.948.738
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>526.656.714.852</b>	<b>526.225.650.973</b>

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.279.222.252	3.279.222.252
5 Ngoại tệ các loại	USD	2.054	2.693
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Công ty Cổ phần Vinafco

Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Quý II năm 2013

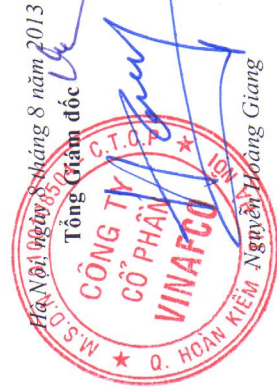
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	45.959.755.684	42.096.168.160	79.251.389.230	77.635.997.729
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		45.959.755.684	42.096.168.160	79.251.389.230	77.635.997.729
11	4. Giá vốn hàng bán	20	44.720.839.937	39.607.768.043	77.133.478.711	71.554.653.524
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.238.915.747	2.488.400.117	2.117.910.519	6.081.344.205
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.143.925.511	8.265.459.098	11.450.891.243	8.813.062.374
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.945.691.321)	2.752.748.009	(4.431.944.589)	(3.364.906.406)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.021.993.109	152.924.052	2.222.601.739	616.778.820
24	8. Chi phí bán hàng		6.991.178.092	7.357.141.412	12.427.856.988	15.116.802.348
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.337.354.487	643.969.794	5.572.889.363	3.142.510.637
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		911.386.293	75.639.395	928.874.141	204.436.490
31	11. Thu nhập khác		863.294.832	42.895.526	886.087.974	217.473.886
32	12. Chi phí khác		48.091.461	32.743.869	42.786.167	(13.037.396)
40	13. Lợi nhuận khác		10.385.445.948	676.713.663	5.615.675.530	3.129.473.241
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-	-	-	-
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-	-	613.189.895
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.385.445.948	676.713.663	5.615.675.530	2.516.283.346
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	-	-	-	-

Kế toán trưởng

Người lập biểu



*Nguyễn Thị Khái*

Nguyễn Thị Khái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến 30/6/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/6/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		79.887.845.630	63.331.613.461
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(78.160.440.114)	(42.885.792.197)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(5.420.215.311)	(7.934.460.346)
04	Tiền chi trả lãi vay		(2.158.675.609)	(3.077.919.440)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.664.546.001	4.313.202.547
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.326.779.261)	(3.602.604.756)
20	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5.513.718.664)</b>	<b>10.144.039.269</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.493.937.192)	(16.285.346.815)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.604.344.000)	(920.729.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	26.775.306
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		590.807.409	2.049.717.313
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.507.473.783)</b>	<b>(10.129.583.196)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		17.097.492.874	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.542.629.874)	(10.181.386.829)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(493.800.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.186.943.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23.125.880.000)</b>	<b>(10.181.386.829)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(40.147.072.447)</b>	<b>(10.166.930.756)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.846.747.083	34.133.482.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		615.413	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.700.290.049	23.966.551.533

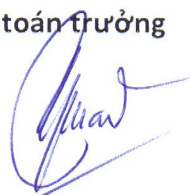
Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hoàng Giang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

#### Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

#### Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(\*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 24 ngày 8 tháng 1 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi



## 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.14 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.15 Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**03 . TIỀN**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	38.414.280	435.459.525
Tiền gửi ngân hàng	1.661.875.769	7.711.287.558
Các khoản tương đương tiền	-	33.700.000.000
	<b>1.700.290.049</b>	<b>41.846.747.083</b>

**04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	7.960.000.000	150.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.260.000.000</b>	<b>13.450.000.000</b>

**05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Phải thu cổ tức	8.546.928.127	-
Phải thu lãi tiết kiệm	145.092.000	286.028.833
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi hộ khách hàng	-	454.880.632
Phải thu cước vận chuyển	459.929.373	-
Phải thu thuế GTGT TSCĐ thuế TC	359.152.191	-
Phải thu khác	211.146.697	571.465.546
	<b>10.187.206.388</b>	<b>1.777.333.011</b>

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	29.626.747	92.830.005
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	47.096.895	25.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	12.920.000
Hàng hóa	-	17.619.840
	<b>76.723.642</b>	<b>148.369.845</b>

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>12.886.026</b>	<b>4.983.384.521</b>	<b>32.183.628.272</b>	<b>1.739.001.713</b>	<b>38.918.900.532</b>
Mua mới trong kỳ	-	-	-	95.628.909	95.628.909
Nhận chuyển nhượng từ Cty con	121.834.210	-	-	-	121.834.210
Xây dựng cơ bản hoàn thành	101.485.300	264.186.010	-	-	365.671.310
Chuyển CCDC	(12.886.026)	(15.200.000)	(25.029.653)	(738.896.754)	(792.012.433)
Bản giao công ty con	(101.485.300)	(264.186.010)	-	-	(365.671.310)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(933.154.545)	-	(933.154.545)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>121.834.210</b>	<b>4.968.184.521</b>	<b>31.225.444.074</b>	<b>1.095.733.868</b>	<b>37.411.196.673</b>
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>12.425.832</b>	<b>1.277.915.234</b>	<b>23.899.418.271</b>	<b>1.357.433.083</b>	<b>26.547.192.420</b>
Tăng trong kỳ	12.063.450	410.994.039	855.206.879	186.429.845	1.464.694.213
Phân loại TSCĐ thuế TC	-	-	-	-	-
Chuyển CCDC	(12.886.026)	(15.200.000)	(25.029.653)	(561.886.992)	(615.002.671)
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	-	(322.160.507)	-	(322.160.507)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.603.256</b>	<b>1.673.709.273</b>	<b>24.407.434.990</b>	<b>981.975.936</b>	<b>27.074.723.455</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>460.194</b>	<b>3.705.469.287</b>	<b>8.284.210.001</b>	<b>381.568.630</b>	<b>12.371.708.112</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>110.230.954</b>	<b>3.294.475.248</b>	<b>6.818.009.084</b>	<b>113.757.932</b>	<b>10.336.473.218</b>

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.445.709.005	-	6.445.709.005
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			460.407.798		460.407.798
Số tăng trong năm	-	-	460.407.798	-	460.407.798
- Khấu hao trong năm			460.407.798		460.407.798
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	920.815.596	-	920.815.596
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.985.301.207	-	5.985.301.207
Tại ngày cuối năm	-	-	5.524.893.409	-	5.524.893.409

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ			1.754.152.355		1.754.152.355
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ			(13.300.000)	-	(13.300.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.740.852.355	-	1.740.852.355
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ			455.915.218		455.915.218
Số tăng trong kỳ	-	-	166.054.696	-	166.054.696
- Khấu hao trong kỳ			166.054.696		166.054.696
Số giảm trong kỳ	-	-	(13.300.000)	-	(13.300.000)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(13.300.000)		(13.300.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	608.669.914	-	608.669.914
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.298.237.137	-	1.298.237.137
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.132.182.441	-	1.132.182.441

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/13 VND	01/01/13 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án XD Nhà máy Thép giai đoạn 2		-
- Dự án Tiên Sơn	1.120.409.127	
- Dự án bến xe tài Trâu Quì	7.292.040.197	7.124.142.166
- Dự án Logistic Đà Nẵng	3.639.085.145	3.368.345.145
- Dự án Logistic Bình Dương		
- Dự án Logistic Hậu Giang	30.791.410.689	30.791.410.689
- Một số công trình, tài sản cố định khác		967.635.253
	<b>42.842.945.158</b>	<b>42.251.533.253</b>

10a. TĂNG, GIẢM BDS ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị		Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	91.943.648.451	11.010.749.843		102.954.398.294
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				
- Tặng khác				
Số giảm trong kỳ		(1.204.471.611)	-	(1.204.471.611)
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		(1.204.471.611)		(1.204.471.611)
Số dư cuối kỳ	91.943.648.451	9.806.278.232	-	101.749.926.683
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.068.538.304	568.006.738		5.636.545.042
Số tăng trong kỳ	1.123.359.264	262.156.956	-	1.385.516.220
- Khấu hao trong kỳ	1.123.359.264	262.156.956		1.385.516.220
- Tặng khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	6.191.897.568	830.163.694	-	7.022.061.262
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	86.875.110.147	10.442.743.105	-	97.317.853.252
Tại ngày cuối kỳ	85.751.750.883	8.976.114.538	-	94.727.865.421

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/13 VND	01/01/13 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>211.130.645.346</b>	<b>213.917.333.155</b>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinasco</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty TNHH VT và Dvụ Vinasco</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty CP vận tải biển Vinasco</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Công ty TNHH Vinasco Đà Nẵng</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty TNHH Vinasco Bình Dương</i>	42.161.890.562	40.591.747.641
<i>Công ty TNHH Đầu tư HN Vinasco</i>	10.000.000.000	14.356.830.730
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinasco Đình Vũ</i>	19.780.000.000	19.780.000.000
<i>Công ty TNHH ITV Vinasco Thanh Trì</i>	39.188.754.784	39.188.754.784
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long</i>	14.356.830.730	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>47.456.233.000</b>	<b>47.837.889.000</b>
<i>Đầu tư vào cổ phiếu GMD</i>	43.200.000.000	43.200.000.000
<i>Cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinasco vay</i>	4.256.233.000	4.637.889.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(22.785.310.917)</b>	<b>(29.476.257.468)</b>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinasco</i>	(2.713.164.583)	(629.815.509)
<i>Công ty TNHH VT và Dvụ Vinasco</i>	(4.417.709.132)	(5.027.728.523)
<i>Công ty CP vận tải biển Vinasco</i>		
<i>Công ty TNHH Vinasco Đà Nẵng</i>	(2.032.307.659)	(1.572.414.241)
<i>Công ty TNHH Vinasco Bình Dương</i>	(687.744.900)	(682.989.392)
<i>Công ty TNHH Đầu tư HN Vinasco</i>	(7.019.000)	(4.019.000)
<i>Công ty TNHH Đầu tư HN Vinasco</i>		
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinasco Đình Vũ</i>	(87.365.643)	(79.290.803)
<i>Công ty TNHH ITV Vinasco Thanh Trì</i>		
<i>Cổ phiếu GMD</i>	(12.840.000.000)	(21.480.000.000)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/13 VND	01/01/13 VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	934.060.100	1.734.683.054

Chi phí cải tạo văn phòng	595.633.087	789.250.137
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng	5.020.150.000	5.020.150.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	241.817.420	-
Chi phí thuê văn phòng, kho	-	163.074.541
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<b>6.791.660.607</b>	<b>7.707.157.732</b>
<b>13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	4.318.087.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.885.100.000	7.222.900.000
	<b>10.885.100.000</b>	<b>11.540.987.000</b>
<b>14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	287.325.928	52.875.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	81.445.338	70.257.992
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	40.636.508	121.041.534
Các loại thuế khác	80.349.425	-
	<b>489.757.199</b>	<b>244.174.816</b>
<b>15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí thuê VP	601.102.802	279.700.815
Chi phí xây dựng phải trả	-	80.125.168
Chi phí v/c, d/v phải trả	982.924.187	303.240.132
Chi phí phải trả khác	-	128.818.092
	<b>1.584.026.989</b>	<b>791.884.207</b>
<b>16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	704.361.600	745.499.896
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Cổ tức phải trả	193.763.550	20.381.107.950
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	905.112.466	136.790.697
	<b>1.803.237.616</b>	<b>21.263.398.543</b>
<b>17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN</b>		
	30/06/13	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	14.984.698.632	16.773.948.632
- Vay đối tượng khác (thuê TC)	2.963.074.087	3.456.874.087
Nợ dài hạn	-	-
	<b>17.947.772.719</b>	<b>20.230.822.719</b>



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm trước</b>										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	58.813.607.239	459.450.625.978
Lãi trong năm									2.516.283.346	2.516.283.346
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Tặng/giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	61.329.890.585	461.966.909.324
<b>Năm nay</b>										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)		7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	38.432.948.738	438.390.807.742
Lãi trong năm									5.615.675.530	5.615.675.530
Tặng trong năm										
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			42.694.016						(342.694.016)	(300.000.000)
Gram khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	43.705.930.252	443.706.483.272

**18.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	340.000.000.000	340.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		-

**18.c. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	198.938	198.938
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.543.967.500	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.049.928.698	42.096.168.160
<b>Cộng</b>	<b>48.593.896.198</b>	<b>42.096.168.160</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	5.492.005.903	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.862.974.548	39.607.768.043
<b>Cộng</b>	<b>47.354.980.451</b>	<b>39.607.768.043</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.004.034.252	702.783.989
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.137.735.536	7.254.307.959
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.155.723	308.367.150
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>10.143.925.511</b>	<b>8.265.459.098</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.021.993.109	152.924.052
Lãi trái phiếu	-	
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.012.343	1.425.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.003.991.773)	2.598.324.837
Chi phí tài chính khác	34.295.000	74.074
<b>Cộng</b>	<b>(5.945.691.321)</b>	<b>2.752.748.009</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
<b>Cộng</b>	-	-

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.385.445.948	676.713.663
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.385.445.948	676.713.663
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.976.121
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>307</b>	<b>20</b>

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu



Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang